TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 24-3-2026
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Chu Thị Thoảng
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Trường Giang
2. Ông Phạm Thanh Châu Giang

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Minh Tuấn – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 3 - Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Huyền Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 3 - Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 92/2025/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2025 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phùng Thị G, sinh năm 1992. CCCD số 015192006304 ngày cấp 07/9/2021. Nơi cấp Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, tỉnh Lào Cai (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Bàn Tòn V, sinh năm 1986. CCCD số 015086007063 ngày cấp 07/9/2021. Nơi cấp Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, tỉnh Lào Cai (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng N (A). Địa chỉ: Số B L, phường G, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V1 – Chức vụ: Tổng Giám đốc. Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Quốc C - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh V2. Theo văn bản uỷ quyền số: 2665/QĐ-NHNo-PC ngày 01/12/2022 của Tổng Giám đốc Ngân hàng N.

Người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng: Ông Hoàng Ngọc T sinh năm 1985. CCCD số 015085005044 ngày cấp 04/9/2025. Nơi cấp Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Chức vụ: Phó Giám đốc A1 Chi nhánh V2. Theo văn bản uỷ quyền ngày 05/12/2025 của Giám đốc Ngân hàng N – Chi nhánh V2 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Ngân hàng C1 – CN NHCSXH tỉnh Lào Cai – PGD Ngân hàng C2. Người đại diện theo pháp luật ông Hoàng Ngọc G1 – Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Anh T1 sinh

năm 1979. CCCD số 015079001154 ngày cấp 25/4/2021. Nơi cấp Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội – Chức vụ: Phó Giám đốc PGD Ngân hàng C2. Theo văn bản uỷ quyền ngày 08/2/2026 của Giám đốc PGD Ngân hàng chính sách xã hội Văn Yên (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai nguyên đơn chị Phùng Thị G trình bầy:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh Bàn T2 V1 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện. Đăng ký ngày 29/8/2008 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 2/2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng sống với nhau không hợp, anh V1 thường xuyên đánh đập tôi vô cớ từ đó dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng xảy ra căng thẳng. Vợ chồng ly thân nhau tháng 2/2025 cho đến nay không ai quan tâm đến ai cả. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn gì nữa. Không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa. Đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn anh V1.

2. Về con chung: Có 02 cháu: Bàn Tiến T3 sinh ngày 28/8/2010; Bàn Tiến H sinh ngày 24/11/2017. Khi ly hôn về con chung anh V1 có nguyện vọng nuôi hai con và không yêu cầu tôi cấp dưỡng nuôi con. Tôi đồng ý.

3. Về tài sản chung: Ngày 27/10/2025 chị G đề nghị Toà án chia các tài sản sau: Mảnh đất thứ nhất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên Bàn Tòn V1 sinh năm 1986 và bà Phùng Thị G sinh năm 1992. Địa chỉ thường trú: Thôn B, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái. Thửa đất số: 01, tờ bản đồ số: Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái (nay là thôn Đ, xã T, tỉnh Lào Cai); Diện tích: 168 m^2 . Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng. Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn. Thời hạn sử dụng: Lâu dài. Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất. Số sổ: CK 202061. Số vào sổ cấp GCN: CH 00244 do UBND huyện V, tỉnh Yên Bái cấp ngày 17/11/2017. Trên diện tích đất có 01 ngôi nhà xây cấp 4 và công trình phụ kèm theo. Trị giá: 250.000.0000 đồng (số liệu này chị G đưa ra khi chưa thẩm định; định giá) và M đất thứ hai: Chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất vườn tạp. Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, tỉnh Lào Cai (Giáp diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận). Nguồn gốc đất tự khai hoang. Tổng diện tích khoảng 80 m^2 . Trên diện tích đất không có tài sản gì. Trị giá 50.000.000 đồng. Tổng cộng tài sản chung chị G yêu cầu chia đôi theo quy định pháp luật là 300.000.000 đồng (số liệu này chị G đưa ra khi chưa thẩm định; định giá).

**** Ngày 27/11/2025 chị Phùng Thị G rút yêu cầu chia tài sản chung gồm:*** *(BL 85).* Mảnh đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất vườn tạp. Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, tỉnh Lào Cai (Giáp diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Nguồn gốc đất tự khai hoang. Tổng diện tích 150,4 m^2 . Trên diện tích đất không có tài sản gì (số liệu này chị G đưa ra khi đã thẩm định).

**** Số tài sản còn lại chị G xác định là tài sản chung vợ chồng và đề nghị Toà án chia cụ thể như sau:*** Mảnh đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên Bàn Tòn V1 sinh năm 1986 và bà Phùng Thị G sinh năm 1992. Địa chỉ thường trú: Thôn B, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái. Thửa đất số: 01, tờ bản đồ số: Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái (nay là thôn Đ, xã T, tỉnh Lào Cai). Diện tích: 168 m^2 . Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng. Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn. Thời hạn sử dụng: Lâu dài. Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất. Số sổ: CK 202061. Số vào sổ cấp GCN: CH 00244 do UBND huyện V, tỉnh Yên Bái cấp ngày 17/11/2017. Tài sản trên đất gồm: 01 nhà xây cấp 4 mái lợp tôn xốp, trần tôn, nền lát gạch đá hoa 40x40. Có tổng diện tích 73,8m^2 (xây năm 2014). Sân láng xi mái lợp tôn thường diện tích 19,8m^2. 01 bếp gỗ ba gian vách lịa ván mái lợp Plu ximăng có tổng diện tích 42,4m^2. Trị giá: 372.040.000 đồng (Ba trăm bẩy mươi hai triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng). Số liệu này chị G đưa ra khi đã thẩm định; định giá.

4. Về nợ chung: Ngân hàng N - Chi nhánh V2 nợ gốc và lãi đến ngày 24/3/2026 là: 205.684.932 đồng (Hai trăm linh năm triệu sáu trăm tám tư nghìn chín trăm ba hai đồng).

Ngân hàng C1 – CN NHCSXH tỉnh Lào Cai – PGD Ngân hàng chính sách xã hội Văn Yên nợ gốc và lãi đến ngày 24/3/2026 là: 80.173.333 đồng (Tám mươi triệu một trăm bẩy mươi ba nghìn ba trăm ba ba đồng).

Chị Phùng Thị G đề nghị Toà giải quyết tài sản chung giao toàn bộ cho anh B Tòn V1 và anh Bàn T2 V1 có trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ chung của hai Ngân hàng, phần còn chênh lệch giá trị tài sản anh V1 thanh toán cho chị G bằng tiền. Ngoài ra chị G không có ý kiến gì thêm nữa.

Bị đơn anh Bàn Tòn V trình bầy:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tôi và chị Phùng Thị G kết hôn với nhau là hoàn toàn tự nguyện. Đăng ký ngày 29/8/2008 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 3/2025 sau đó tôi thấy chị G thay đổi và đối xử với tôi nhạt dần. Tháng 6/2025 chị G đi chơi uống rượu nhà hàng xóm muộn chưa về, tôi gọi điện thoại không nghe máy, đến muộn chị G về lúc đó mâu thuẫn vợ chồng xảy ra tôi lấy điện thoại của tôi ném vào người chị G sau đó mâu thuẫn vợ chồng xảy ra căng thẳng, chị G đã gọi an ninh thôn đến để giải quyết. An ninh thôn đến giải hoà sau đó vợ tôi và cháu H sang nhà bà nội ngủ. Ngày 20/6/2025 chị G bỏ nhà đi về nhà bà ngoại ở xã M sinh sống. Đến ngày 23/6/2025 chị G về nhà lấy đồ đạc sau đó đi làm ăn và không về nhà nữa từ thời gian đó cho đến nay. Vợ chồng sống ly thân nhau từ ngày 20/6/2025 cho đến nay không ai quan tâm đến ai nữa. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn. Chị G xin ly hôn. Tôi đồng ý và cũng có nguyện vọng ly hôn để sớm ổn định cuộc sống.

2. Về con chung: Có 02 cháu: Bàn Tiến T3 sinh ngày 28/8/2010; Bàn Tiến H sinh ngày 24/11/2017. Khi ly hôn tôi có nguyện vọng nuôi cả hai con và không yêu cầu chị G cấp dưỡng nuôi con. Công việc của tôi hiện nay làm nông, thu nhập một tháng 9.000.000 đồng đủ để nuôi hai con.

3. Về tài sản chung: Chị G đề nghị chia tài sản chung gồm có: Mảnh đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên Bàn Tòn V sinh năm 1986 và bà Phùng Thị G sinh năm 1992. Địa chỉ thường trú: Thôn B, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái. Thửa đất số: 01, tờ bản đồ số: Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái (nay là thôn Đ, xã T, tỉnh Lào Cai). Diện tích: 168 m^2 .Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng. Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn. Thời hạn sử dụng: Lâu dài. Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất. Số sổ: CK 202061. Số vào sổ cấp GCN: CH 00244 do UBND huyện V, tỉnh Yên Bái cấp ngày 17/11/2017. Tài sản trên đất gồm: 01 nhà xây cấp 4 mái lợp tôn xốp, trần tôn, nền lát gạch đá hoa 40x40. Có tổng diện tích 73,8m^2 (xây năm 2014). Sân láng xi mái lợp tôn thường diện tích 19,8m^2. 01 bếp gỗ ba gian vách lịa ván mái lợp Plu ximăng có tổng diện tích 42,4m^2. Trị giá: 372.040.000 đồng (Ba trăm bẩy mươi hai triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng). Tôi nhất trí tài sản chung và kết quả định giá. Tôi đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. Chị G rút yêu cầu chia phần tài sản phần đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tôi đồng ý.

4. Về nợ chung: Ngân hàng N - Chi nhánh V2 nợ gốc và lãi đến ngày 24/3/2026 là: 205.684.932 đồng (Hai trăm linh năm triệu sáu trăm tám tư nghìn chín trăm ba hai đồng).

Ngân hàng C1 – CN NHCSXH tỉnh Lào Cai – PGD Ngân hàng chính sách xã hội Văn Yên nợ gốc và lãi đến ngày 24/3/2026 là: 80.173.333 đồng (Tám mươi triệu một trăm bẩy mươi ba nghìn ba trăm ba ba đồng).

Khoản nợ trên gốc và lãi tính đến ngày xét xử là đúng. Về nợ chung tôi đề nghị chia đôi mỗi người một nửa để trả trả ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bầy:

- Người được uỷ quyền của Ngân hàng N - Chi nhánh V2 ông Nguyễn Quốc C trình bầy: Ngân hàng N - Chi nhánh V2 có ý kiến về việc vay vốn của khách hàng ông Bàn Tòn V - bà Phùng Thị G, địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái (Nay là thôn Đ, xã T, tỉnh Lào Cai) như sau: Số tiền vay còn nợ tại ngân hàng: Căn cứ Hợp đồng tín dụng số 8706-LAV-202501436 ngày 16/04/2025 giữa Ngân hàng và ông Bàn Tòn V, bà Phùng Thị G. Cụ thể như sau: Số tiền vay: 200.000.000 đồng. Ngày vay 16/04/2025 hạn trả cuối cùng ngày 16/04/2028. Thời hạn vay là 36 tháng. Mục đích vay là sửa chữa nhà ở. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 12,5%/năm. Dư nợ đến ngày 24/3/2026 tiền gốc là 200.000.000 đồng. Tiền lãi chưa trả từ ngày 01/01/2026 đến ngày 24/3/2026 là 5.684.932 đồng. Tổng cộng gốc và lãi đến ngày 24/3/2026 là: 205.684.932 đồng.

Ý kiến của Ngân hàng N - chi nhánh V2: Ngân hàng cho gia đình ông Bàn Tòn V và bà Phùng Thị G vay vốn để sửa chữa nhà ở ổn định đời sống gia đình. Kèm theo hồ sơ vay vốn là 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 202061 (số vào sổ: CH00244) do UBND huyện V cấp ngày 17/11/2017 mang tên ông Bàn Tòn V - bà (vợ) Phùng Thị G. Nay hai ông bà được Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung. Về số tiền hiện nay ông bà đang còn nợ ngân hàng, đề nghị ông bà thanh toán toàn bộ gốc, lãi cho ngân hàng trước khi chia tài sản, nợ

chung. Trường hợp nếu không thanh toán được đầy đủ được trước khi chia tài sản, nợ chung. Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết buộc ai là người được sở hữu tài sản là quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền quyền sử dụng đất đang gửi kèm hồ sơ vay vốn hiện đang lưu giữ tại ngân hàng thì người đó có trách nhiệm trả nợ đầy đủ tiền gốc, lãi cho Ngân hàng N - chi nhánh V2. Trường hợp sau khi được Tòa án giải quyết, khoản vay không được thanh toán đầy đủ đúng hạn, vi phạm các điều khoản, cam kết tại Hợp đồng tín dụng đã ký kết, Ngân hàng sẽ thực hiện khởi kiện đòi nợ theo quy định của pháp luật. Ngân hàng chỉ trả tài sản khi khoản vay trên được thanh toán đầy đủ (gốc+lãi) theo Hợp đồng tín dụng đã ký. Ngoài ra Ngân hàng không có ý kiến gì thêm.

- Người được uỷ quyền của Phòng C2 ông Nguyễn Anh T1 trình bầy: Phòng G2 (P) Văn Yên có ý kiến về việc vay vốn của khách hàng ông: Bàn Tòn V – bà Phùng Thị G, địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái (nay là thôn Đ, xã T, tỉnh Lào Cai) như sau: Số tiền vay còn nợ tại ngân hàng: Căn cứ vào hồ sơ vay vốn với mã khách hàng: 190025275 và số khế ước 6600000721534379 vay ngày 20/11/2021 giữa P1 và ông Bàn T2 Vượng người đứng tên vay và bà Phùng Thị G là người uỷ quyền vay vốn cụ thể như sau: Số tiền vay: 80.000.000 đồng; ngày vay 20/11/2021; hạn trả nợ cuối cùng ngày 20/11/2026. Thời hạn vay là 60 tháng. Mục đích vay là trồng và chăm sóc quế. Lãi suất tại thời điểm ký hồ sơ vay vốn là 8,25%/năm (hiện nay là 7,8%/năm). Tổng số tiền gốc, lãi còn nợ ngân hàng đến ngày 24/3/2026 là: 80.173.333 đồng (Tám mươi triệu một trăm bẩy mươi ba nghìn ba trăm ba ba đồng). Trong đó: Nợ gốc: 80.000.000, đồng, Nợ lãi là: 173.333 đồng.

Ý kiến của P1, tỉnh Lào Cai: PGD NHCSXH Văn Yên cho gia đình ông Bàn Tòn V và bà Phùng Thị G vay vốn để về trồng quế phát triển kinh tế kèm theo hồ sơ vay vốn. Nay hai ông bà được Toà án giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung. Về số tiền hiện nay ông bà đang còn nợ ngân hàng, đề nghị nghị ông bà thanh toán toàn bộ gốc, lãi cho ngân hàng trước khi chia tài sản, nợ chung.

Trường hợp nếu không thanh toán được đầy đủ được trước khi chia tài sản, nợ chung. Ngân hàng đề nghị Toà án giải quyết buộc ai là người được sở hữu tài sản là đất và cây quế dùng tiền vay vốn đề đầu tư thì người đó có trách nhiệm trả nợ đầy đủ tiền gốc, lãi cho PGD NHCSXH Văn Yên, tỉnh Lào Cai, anh V phải có trách nhiệm trả nợ gốc, lãi cho Ngân hàng. Trường hợp sau khi được Toà án giải quyết, khoản vay không được thanh toán đầy đủ đúng hạn, vi pham các điều khoản, cam kết tại hồ sơ vay vốn thì P1 sẽ thực hiện khởi kiện đòi nợ theo quy định của pháp luật. Ngoài ra ông T1 không có ý kiến gì thêm.

Quá trình giải quyết Toà án đã tiến hành hoà giải nhưng đương sự không có mặt nên không tiến hành hoà giải được.

Tại phiên toà sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lào Cai phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng dân sự, quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157; Điều 165; Điều

217, Điều 218; khoản 1 Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 213, Điều 280, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 33, Điều 38, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 luật Hôn nhân gia đình; Điều 137 Luật đất đai; khoản 5, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 3 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân gia đình của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phùng Thị G được ly hôn anh Bàn Tòn V.

- Về con chung: Giao 02 cháu Bàn Tiến T3, sinh ngày 28/8/2010 và Bàn Tiến H, sinh ngày 24/11/2017 cho anh B Tòn V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị Phùng Thị G không phải cấp dưỡng nuôi con cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

- Về tài sản chung: Giao cho anh B Tòn V được quyền quản lý và sử dụng thửa đất số 01 có diện tích sau khi xem xét thẩm định tại chỗ là 168m^2 (trên diện tích đất có 01 ngôi nhà xây cấp 4 có tổng diện tích 73,8m^2, 01 sân láng xi mái lợp tôn thường diện tích 19,8m^2 và 01 bếp gỗ 3 gian có tổng diện tích 42,4m^2). Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng. Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn. Thời hạn sử dụng: Lâu dài. Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất. Số sổ: CK 202061. Số vào sổ cấp GCN: CH 00244 do UBND huyện V, tỉnh Yên Bái cấp ngày 17/11/2017 cho ông Bàn Tòn V và bà (vợ) Phùng Thị G, địa chỉ thửa đất tại thôn B, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái (nay là thôn Đ, xã T, tỉnh Lào Cai).

Anh Bàn Tòn V được quyền liên hệ cơ quan có thẩm để làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nếu có nhu cầu theo quy định của pháp luật.

- Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung của chị Phùng Thị G đối với thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại địa chỉ Thôn Đ, xã T, tỉnh Lào Cai có diện tích sau khi xem xét thẩm định tại chỗ là 150,4m^2.

- Về nợ chung: Anh Bàn Tòn V có trách nhiệm trả nợ cho 02 Ngân hàng tổng số tiền 285.858.265 đồng. Trong đó: Trả cho Ngân hàng N - Chi nhánh V2 là 205.684.932 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 200.000.000 đồng, nợ lãi: 5.684.932 đồng và tiếp tục phải trả gốc lãi phát sinh theo nội dung Hợp đồng các bên đã ký kết cho đến khi tất toán hợp đồng và trả cho Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh C1 - Phòng C2 80.173.333 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 80.000.000, đồng; Nợ lãi: 173.333 đồng và tiếp tục phải trả gốc lãi phát sinh theo nội dung Hợp đồng các bên đã ký kết cho đến khi tất toán hợp đồng.

- Buộc anh Bàn T2 V phải thanh toán cho chị Phùng Thị G số tiền chênh lệch tài sản là 43.090.868 đồng.

- Về án phí: Chị Phùng Thị G và anh Bàn T2 V mỗi người phải chịu 9.376.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trong đó, án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 75.000 đồng và tiền án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung, nợ chung là

9.301.000 đồng. Chị G đã nộp 4.050.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0001121 ngày 08/10/2025 và Biên lai số 0001705 ngày 03/11/2025, chị G còn phải nộp 5.326.000 đồng. Anh Bàn Tòn V chưa nộp.

- Về chi phí thẩm định, chi phí định giá: Chị Phùng Thị G và anh Bàn T2 Vượng mỗi người phải chịu 8.361.870 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Anh Bàn Tòn V phải trả cho chị Phùng Thị G 8.361.870 đồng do chị G đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định và chi phí định giá.

- Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tranh chấp về Hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện của Tòa án là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tư cách người tham gia tố tụng: Tòa án đã xác định đúng tư cách của người tham gia tố tụng gồm nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phùng Thị G và anh Bàn T2 V kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái vào ngày 29 tháng 8 năm 2008. Tại thời điểm đăng ký kết hôn chị G chưa đủ tuổi kết hôn nên thuộc trường hợp kết hôn trái pháp luật, vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Chị G và anh V đều cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc thời gian đầu sau đó thì phát sinh mâu thuẫn và hiện nay anh chị đã sống ly thân nhau không ai quan tâm đến ai cả. Tại phiên toà chị G và anh V đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và đều có yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn. Vì vậy Hội đồng xét xử giải quyết cho chị G được ly hôn anh V theo quy định tại Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình và điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Toà án nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Có 02 cháu Bàn Tiến T3 sinh ngày 28/8/2010; Bàn Tiến H sinh ngày 24/11/2017. Hiện nay hai cháu đang ở cùng anh V. Khi ly hôn anh V nhận nuôi hai con và không yêu cầu chị G cấp dưỡng nuôi con. Chị G đồng ý. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho các cháu được ổn định và không làm xáo trộn cuộc sống của các cháu và theo nguyện vọng của các cháu. Do vậy cần giao cháu T3 và cháu H cho anh V nuôi dưỡng, chị G không phải cấp dưỡng nuôi con. Yêu cầu của chị G, anh V về nuôi con chung không trái quy định tại Điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân gia đình. Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung: Chị G và anh V đều xác nhận là tài sản chung gồm: Mảnh đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên Bàn Tòn V sinh năm 1986 và bà Phùng Thị G sinh năm 1992. Địa chỉ thường trú: Thôn B, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái. Thửa đất số: 01, tờ bản đồ số: Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái (nay là thôn Đ, xã T, tỉnh Lào Cai). Diện tích: 168 m^2 . Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng. Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn. Thời hạn sử dụng: Lâu dài. Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất. Số sổ: CK 202061. Số vào sổ cấp GCN: CH 00244 do UBND huyện V, tỉnh Yên Bái cấp ngày 17/11/2017. Tài sản trên đất gồm: 01 nhà xây cấp 4 mái lợp tôn xốp, trần tôn, nền lát gạch đá hoa 40x40. Có tổng diện tích 73,8m^2 (xây năm 2014). Sân láng xi mái lợp tôn thường diện tích 19,8m^2. 01 bếp gỗ ba gian vách lịa ván mái lợp Pluximăng có tổng diện tích 42,4m^2. Trị giá: 372.040.000 đồng (Ba trăm bẩy mươi hai triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng). Hội đồng xét xử nhận thấy hiện nay khối tài sản này anh V đang ở và quản lý, sử dụng. Để đảm bảo cho anh V cuộc sống ổn định và không bị xáo trộn. Do vậy giao cho anh V quản lý, sử dụng toàn bộ phần tài sản này là phù hợp.

[6] Về nợ chung:

Phòng giao dịch Ngân hàng C3 tổng số tiền gốc, lãi còn nợ ngân hàng đến ngày 24/3/2026 là: 80.173.333 đồng (Tám mươi triệu một trăm bẩy mươi ba nghìn ba trăm ba ba đồng). Trong đó: Nợ gốc: 80.000.000, đồng, Nợ lãi là: 173.333 đồng.

Ngân hàng N - Chi nhánh V2. Dư nợ đến ngày 24/3/2026, Nợ gốc: 200.000.000 đồng, nợ lãi: 5.684.932 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 205.684.932 đồng (Hai trăm linh năm triệu sáu trăm tám tư nghìn chín trăm ba hai đồng).

Giao cho anh V sở hữu sử dụng nhà và đất. Do vậy hai khoản nợ trên Hội đồng xét xử xét thấy giao cho anh V có trách nhiệm trả là phù hợp.

[7] Về chi phí tố tụng: Tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 6.111.640 đồng. Tiền chi phí định giá tài sản là: 10.612.100 đồng. Tổng cộng là 16.723.740 đồng. Chị G đã nộp tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 16.723.740 đồng. Buộc anh Bàn T2 V phải hoàn trả cho chị Phùng Thị G một nửa số tiền là 8.361.870 đồng.

[8] Về án phí:

8.1. Về án phí hôn nhân gia đình: Chị Phùng Thị G và anh Bàn T2 V mỗi người phải chịu 75.000 đồng (Bẩy mươi lăm nghìn đồng).

8.2. Về án phí chia tài sản và nghĩa vụ trả nợ:

- Chị G phải chịu án phí chia tài sản như sau: Tài sản chị G được hưởng là: 186.020.000 đồng – Tiền chị G có nghĩa vụ phải trả Ngân hàng là 142.929.132 đồng = 43.090.868 đồng x 5% = 2.154.543 đồng.

- Anh V phải chịu án phí chia tài sản như sau: Tài sản anh V được hưởng là: 186.020.000 đồng – Tiền anh V có nghĩa vụ phải trả Ngân hàng là 142.929.132 đồng = 43.090.868 đồng x 5% = 2.154.543 đồng.

- Chị G, anh V mỗi người phải chịu án phí 5% án phí của số tiền trả nợ gốc và lãi chưa trả ngân hàng cụ thể tính đến này xét xử ngày 24/3/2026 là :

280.000.000 đồng tiền gốc và lãi là: 5.858.265 đồng. Tổng cộng là: 285.858.265 đồng x 5% = 14.292.913 đồng : 2 = 7.146.456 đồng. Chị G và anh V mỗi người phải chịu 7.146.456 đồng đồng án phí dân sự sơ thẩm về khoản tiền tiền trả nợ này.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[10] Phần đề nghị tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Lào Cai là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 147; khoản 2 Điều 157; Điều 158; khoản 2 Điều 165; Điều 166; Điều 217; Điều 218; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 33; Điều 38; Điều 51; Điều 56; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 213; Điều 280; Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự

Căn cứ Điều 137 Luật đất đai.

Căn cứ khoản 3 Điều 11 Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm b khoản 5; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Toà án nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phùng Thị G được ly hôn anh Bàn Tòn V.

2. Về con chung: Có 02 cháu: Bàn Tiến T3 sinh ngày 28/8/2010; Bàn Tiến H sinh ngày 24/11/2017.

Giao cháu Bàn Tiến T3 và cháu Bàn Tiến H cho anh B Tòn V trực tiếp chăm nom, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi theo quy định pháp luật. Chị Phùng Thị G không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm con không ai được ngăn cản.

3. Về phần tài sản chung chị Phùng Thị G rút:

Đình chỉ giải quyết về tài sản chung chị G đã rút gồm:

Mảnh đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất vườn tạp. Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, tỉnh Lào Cai (Giáp diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận). Nguồn gốc đất tự khai hoang. Tổng diện tích 150,4 m^2 . Trên diện tích đất không có tài sản gì (số liệu này khi đã thẩm định).

4. Về tài sản chung:

Giao anh Bàn Tòn V được quyền sở hữu sử dụng:

Mảnh đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên Bàn Tòn V sinh năm 1986 và bà Phùng Thị G sinh năm 1992. Địa chỉ thường trú: Thôn B, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái. Thửa đất số: 01, tờ bản đồ số: Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái (nay là thôn Đ, xã T, tỉnh Lào Cai). Diện tích: 168 m^2 . Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng. Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn. Thời hạn sử dụng: Lâu dài. Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất. Số sổ: CK 202061. Số vào sổ cấp GCN: CH 00244 do UBND huyện V, tỉnh Yên Bái cấp ngày 17/11/2017. Tài sản trên đất gồm: 01 nhà xây cấp 4 mái lợp tôn xốp, trần tôn, nền lát gạch đá hoa 40x40. Có tổng diện tích 73,8m^2 (xây năm 2014). Sân láng xi mái lợp tôn thường diện tích 19,8m^2. 01 bếp gỗ ba gian vách lịa ván mái lợp Plu ximăng có tổng diện tích 42,4m^2. Trị giá: 372.040.000 đồng (Ba trăm bẩy mươi hai triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng).

Anh Bàn Tòn V được quyền liên hệ cơ quan có thẩm để làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nếu có nhu cầu theo quy định của pháp luật.

5. Về nợ chung:

5.1. Giao cho anh B Tòn V có trách nhiệm trả Ngân hàng N - Chi nhánh V2 theo Hợp đồng tín dụng số 8706-LAV-202501436 ngày 16/04/2025 giữa Ngân hàng và ông Bàn Tòn V, bà Phùng Thị G. Dư nợ đến ngày 24/3/2026, Nợ gốc: 200.000.000 đồng, nợ lãi: 5.684.932 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 205.684.932 đồng (Hai trăm linh năm triệu sáu trăm tám tư nghìn chín trăm ba hai đồng).

Anh Bàn Tòn V phải tiếp tục trả gốc và lãi phát sinh kể từ ngày 25/3/2026 theo Hợp đồng tín dụng số 8706-LAV-202501436 ngày 16/04/2025 các bên đã ký kết cho đến khi tất toán hợp đồng vay.

5.2. Giao cho anh B Tòn V có trách nhiệm trả Ngân hàng C1 – CN NHCSXH tỉnh Lào Cai – PGD Ngân hàng chính sách xã hội Văn Yên theo hồ sơ vay vốn với mã khách hàng: 190025275 và số khế ước 6600000721534379 vay ngày 20/11/2021 giữa PGD NCHSXH Văn Yên. Dư nợ đến ngày 24/3/2026 là 80.173.333 đồng (T4 mươi triệu một trăm bẩy mươi ba nghìn ba trăm ba ba đồng). Trong đó: Nợ gốc: 80.000.000, đồng, Nợ lãi là: 173.333 đồng.

Anh Bàn Tòn V phải tiếp tục trả gốc và lãi phát sinh kể từ ngày 25/3/2026 theo theo hồ sơ vay vốn với mã khách hàng: 190025275 và số khế ước 6600000721534379 vay ngày 20/11/2021 các bên đã ký kết cho đến khi tất toán hồ sơ vay.

6. Về tiền chênh lệch chia tài sản chung: Anh Bàn Tòn V có nghĩa vụ phải trả cho chị Phùng Thị G tiền chênh lệch chia tài sản chung sau đi trừ đi các khoản nợ là: 43.090.868 đồng (Bốn mươi ba triệu không trăm chín mươi nghìn tám trăm sáu mươi tám đồng).

7. Về chi phí tố tụng:

Tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 6.111.640 đồng. Tiền chi phí định giá tài sản là: 10.612.100 đồng. Tổng cộng là 16.723.740 đồng. Chị G đã nộp tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 16.723.740 đồng. Buộc anh

Bàn T2 V phải hoàn trả cho chị Phùng Thị G một nửa số tiền là 8.361.870 đồng (tám triệu ba trăm sáu mốt nghìn tám trăm bảy mươi đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong các khoản tiền phải thanh toán nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

8. Về án phí:

Chị Phùng Thị G phải chịu là: 9.375.999 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị G đã nộp là 4.050.000 đồng (đã nộp 300.000 đồng án phí tại biên lai số: 0001121 ngày 08/10/2025 và 3.750.000 đồng án phí tại biên lai số: 0001705 ngày 03/11/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Lào Cai). Chị G còn phải nộp thêm 5.325.999 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Bàn Tòn V phải chịu là: 9.375.999 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (Anh V chưa nộp).

9. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lào Cai
- VKSND khu vực 3
- Phòng THADS khu vực 3
- Các đương sự (2)
- UBND xã Tân Hợp
- Lưu HS -TQĐ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Chu Thị Thoảng